

Số: 267/CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH
2. Mã chứng khoán: BNW
 - Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Thị Cầu, TP Bắc Ninh, T Bắc Ninh
 - Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:
 - Email: Website: nuocsachbacninh.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 1 năm 2025.
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - ☐ Có
 - ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có
 - ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - ☐ Có
 - ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2025 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1 năm 2025;
- VB giải trình LNST tăng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2025	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2025	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2025	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Tiến Long | • Chủ tịch |
| Ông Lưu Xuân Tâm | • Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Tôn | • Thành viên |
| Bà Vũ Thị Chuyên | • Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Quyết | • Thành viên |

•

Ban Giám đốc

- | | |
|---------------------|---------------------|
| Ông Lưu Xuân Tâm | • Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Tôn | • Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Khánh Tịnh | • Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		147.262.204.007	158.940.740.516
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.463.389.514	30.986.613.786
Tiền	111		6.431.630.610	4.454.854.882
Các khoản tương đương tiền	112		3.031.758.904	26.531.758.904
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.404.501.392	76.304.501.392
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	50.404.501.392	76.304.501.392
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.932.267.126	20.551.163.932
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	16.468.290.793	17.064.730.971
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	38.021.840.541	2.047.557.114
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	1.607.987.059	2.679.290.864
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1.165.851.267)	(1.240.415.017)
Hàng tồn kho	140		18.859.957.670	18.262.524.880
Hàng tồn kho	141	9	18.859.957.670	18.262.524.880
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.602.088.305	12.835.936.526
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		433.956.394	122.479.842
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.168.131.911	12.713.456.684
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15		
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		746.197.090.303	748.012.856.201
Tài sản cố định	220		501.729.120.794	512.154.986.509
Tài sản cố định hữu hình	221	10	499.627.764.771	509.917.058.345
Nguyên giá	222		944.714.707.768	943.281.624.514
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(445.086.942.997)	(433.364.566.169)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.101.356.023	2.237.928.164
Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.727.442.827)	(5.590.870.686)
Tài sản dở dang dài hạn	240		210.097.369.602	200.346.381.604
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	210.097.369.602	200.346.381.604
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.270.362.558	14.270.362.558
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	14.270.362.558	14.270.362.558
Tài sản dài hạn khác	260		20.100.237.349	21.241.125.530
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.100.237.349	21.241.125.530
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		893.459.294.310	906.953.596.717

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2025 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2025 (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		484.191.221.992	479.918.472.984
Nợ ngắn hạn	310		125.118.200.273	141.625.355.235
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	26.201.751.050	39.976.940.936
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		337.734.633	254.279.931
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	50.443.415.853	47.556.889.340
Phải trả người lao động	314		6.217.185.427	12.623.084.318
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.272.727.080	1.821.612.707
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.392.383.018	12.580.554.791
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	25.502.793.849	25.502.793.849
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		750.209.363	1.309.199.363
Nợ dài hạn	330		359.073.021.719	338.293.117.749
Phải trả dài hạn khác	337	16	99.658.353.143	91.583.091.321
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	259.414.668.576	246.710.026.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		409.268.072.318	427.035.123.733
Vốn chủ sở hữu	410	18	409.268.072.318	427.035.123.733
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		550.000.000	550.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.224.162.318	50.991.213.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.706.640.033	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.517.522.285	50.991.213.733
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		893.459.294.310	906.953.596.717


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 1 NĂM 2025 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2025									
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị: VND			
				Kỳ này	Kỳ trước	Lấy kê từ đầu năm đến cuối quý này			
						Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	62.737.822.988	61.249.288.213	62.737.822.988	61.249.288.213			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-			
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62.737.822.988	61.249.288.213	62.737.822.988	61.249.288.213			
3. Giá vốn hàng bán	11	21	46.095.202.670	43.688.001.105	46.095.202.670	43.688.001.105			
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		16.642.620.318	17.561.287.108	16.642.620.318	17.561.287.108			
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	685.479.706	463.322.176	685.479.706	463.322.176			
6. Chi phí tài chính	22		2.631.543.420	3.079.348.622	2.631.543.420	3.079.348.622			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.631.543.420	3.079.348.622	2.631.543.420	3.079.348.622			
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.694.181.464	4.318.919.444	4.694.181.464	4.318.919.444			
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.002.375.140	10.626.341.218	10.002.375.140	10.626.341.218			
9. Thu nhập khác	31		195.651.422	244.086.721	195.651.422	244.086.721			
10. Chi phí khác	32		-	-	-	-			
11. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		195.651.422	244.086.721	195.651.422	244.086.721			
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		10.198.026.562	10.870.427.939	10.198.026.562	10.870.427.939			
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.608.504.277	1.664.873.297	1.608.504.277	1.664.873.297			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		8.589.522.285	9.205.554.642	8.589.522.285	9.205.554.642			
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	227	243	227	243			

Nguyễn Thị Thu Dung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Lưu Xuân Tâm

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.198.026.562	10.870.427.939
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.858.948.969	11.494.851.398
- Các khoản dự phòng	03	(74.563.750)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(685.765.512)	(463.408.600)
- Chi phí lãi vay	06	2.631.543.420	3.079.348.622
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.928.189.689	24.981.219.359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.353.956.937	471.905.825
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(698.371.790)	(423.149.422)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.913.827.241	(3.818.248.692)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	829.411.629	(1.072.141.232)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.470.998.565)	(2.173.634.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.606.124.576)	(2.537.567.208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.530.000	2.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(569.520.000)	(185.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.690.900.565	15.245.404.585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.970.357.460)	(56.941.229.763)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.900.000.000	3.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.164.175	289.729.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.634.193.285)	(67.651.499.944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	18.075.619.860	56.746.819.031
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.370.977.712)	(4.780.977.712)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.284.573.700)	(18.774.695.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.579.931.552)	33.191.145.819
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(21.523.224.272)	(19.214.949.540)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.986.613.786	57.939.296.070
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.463.389.514	38.724.346.530

Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý I năm 2025 kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là **302** (ngày 1 tháng 1 năm 2025: 301).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2025

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 1 năm 2025 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2025, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 năm 2025 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025 VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính QUÝ 1 năm 2025

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo.

2025 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 kèm theo

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	787.603.396	182.733.419
Tiền gửi ngân hàng	5.644.027.214	4.272.121.463
Các khoản tương đương tiền (i)	3.031.758.904	26.531.758.904
	<u>9.463.389.514</u>	<u>30.986.613.786</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 1.6%/năm đến 3%/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	50.404.501.392	50.404.501.392	76.304.501.392	76.304.501.392
Cộng	50.404.501.392	50.404.501.392	76.304.501.392	76.304.501.392

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.270.362.558	VND	14.270.362.558	VND
Cộng	14.270.362.558	-	14.270.362.558	-

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng sử dụng nước	14.723.689.765	15.374.129.943
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.744.601.028	1.690.601.028
Cộng	16.468.290.793	17.064.730.971

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng nền móng Thăng Long	554.352.000	554.352.000
Công ty TNHH Quyết Thắng	26.411.708.383	
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	7.844.204.400	
Viện quy hoạch, kiến trúc Bắc Ninh	-	87.542.100
Ban Quản Lý Khu Vực Phát Triển Đô Thị Bắc Ninh	412.575.100	412.575.100
Công Ty Cổ Phần Kiến Trúc Việt	-	425.763.906
Viện Quản Lý Và Phát Triển Năng Lực Tổ Chức	126.000.000	126.000.000
Công Ty Cổ Phần Môi Trường Và Xây Dựng Kinh Bắc	126.880.000	126.880.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Golden Land Việt Nam	133.094.000	133.094.000
Các nhà cung cấp khác	2.413.026.658	181.350.008
Cộng	38.021.840.541	2.047.557.114

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.607.987.059	2.679.290.864
Tạm ứng	234.500.000	600.125.000
Phải thu khác	1.373.487.059	2.079.165.864
Tạm tính lãi tiền gửi	307.384.892	938.499.947
Đội xây lắp	448.390.685	448.390.685
Phải thu ngắn hạn khác	617.711.482	692.275.232
Cộng	1.607.987.059	2.679.290.864

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.641.190.012	-	10.043.757.222	-
Công cụ, dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.203.944.545	-	8.203.944.545	-
Cộng	18.859.957.670	-	18.262.524.880	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97.232.856.777	42.813.709.374	603.377.551.045	6.146.287.082	193.711.220.236	943.281.624.514
Mua trong năm		297.845.000	919.390.909	215.847.345		
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Số dư cuối kỳ	97.232.856.777	43.111.554.374	604.296.941.954	6.362.134.427	193.711.220.236	944.714.707.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	61.529.172.327	23.855.871.978	221.614.096.633	3.787.071.703	122.578.353.528	433.364.566.169
Khấu hao trong kỳ	1.227.421.725	867.601.508	6.792.212.355	200.705.121	2.634.436.119	11.722.376.828
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	62.756.594.052	24.723.473.486	228.406.308.988	3.987.776.824	125.212.789.647	445.086.942.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	35.703.684.450	18.957.837.396	381.763.454.412	2.359.215.379	71.132.866.708	509.917.058.345
Số dư cuối kỳ	34.476.262.725	18.388.080.888	375.890.632.966	2.374.357.603	68.498.430.589	499.627.764.771

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	<u>38.000.000</u>	<u>7.790.798.850</u>	<u>7.828.798.850</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	38.000.000	5.552.870.686	5.590.870.686
Khấu hao trong kỳ		136.572.141	136.572.141
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	<u>38.000.000</u>	<u>5.689.442.827</u>	<u>5.727.442.827</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	2.237.928.164	2.237.928.164
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.101.356.023</u>	<u>2.101.356.023</u>

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trụ sở làm việc Công ty	5.203.849.396	3.712.063.198
Trạm bơm nước thô và hồ sơ lắng Chờ	649.717.122	379.525.455
Đầu tư XD NM Nước Mặt TP BN 45.000m ³	197.617.186.917	189.293.156.956
Tuyến ống cấp khu CN Yên Phong II A	6.152.498.929	6.152.498.929
Công trình khác	474.117.238	809.137.066
Cộng	<u>210.097.369.602</u>	<u>200.346.381.604</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	433.956.394	122.479.842
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	433.956.394	122.479.842
b. Chi phí trả trước dài hạn	20.100.237.349	21.241.125.530
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	500.000.000	875.000.000
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	4.774.202.355	5.500.937.193
Chi phí nộp NSNN tài sản dùng chung	8.013.120.000	8.013.120.000
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	6.812.914.994	6.852.068.337
Cộng	20.534.193.743	21.363.605.372

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP DNP Hawaco	1.338.199.920	1.338.199.920	32.891.400	32.891.400
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	841.262.000	841.262.000
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.942.995.600	1.942.995.600	1.070.571.600	1.070.571.600
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	430.030.700	430.030.700	126.553.900	126.553.900
Công ty Cổ phần cấp nước số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	-	-	85.801.000	85.801.000
Công ty TNHH TM và chuyển giao CN Á Châu	252.381.314	252.381.314	127.363.320	127.363.320
Trung tâm thông tin - kinh tế tài nguyên nước	-	-	208.164.729	208.164.729
Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Tiến Dũng	946.850.256	946.850.256	869.072.112	869.072.112
Trung tâm kiểm định và kinh tế xây dựng	361.918.134	361.918.134	441.493.156	441.493.156
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng H.A.C	317.902.840	317.902.840	317.902.840	317.902.840
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển kiến trúc đô thị	2.941.665.066	2.941.665.066	2.434.623.727	2.434.623.727
Công ty cổ phần Vivaseen3	13.237.431.486	13.237.431.486	31.756.548.083	31.756.548.083
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.868.171.610	2.868.171.610	941.750.945	941.750.945
Cộng	26.201.751.050	26.201.751.050	39.976.940.936	39.976.940.936

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	564.145.270	4.025.615.829	4.012.831.887	576.929.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.606.124.576	1.719.204.357	3.606.124.576	1.719.204.357
Thuế thu nhập cá nhân	147.334.824	297.035.345	434.070.169	10.300.000
Thuế tài nguyên	68.859.686	180.523.196	184.571.590	64.811.292
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế đất	-	129.837.588		129.837.588
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	43.170.424.984	6.103.969.842	1.332.061.422	47.942.333.404
Cộng	47.556.889.340	12.459.186.157	9.572.659.644	50.443.415.853
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.713.456.684	2.705.200.161	2.250.524.934	13.168.131.911
Cộng	12.713.456.684	2.705.200.161	2.250.524.934	13.168.131.911

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	14.392.383.018	12.580.554.791
Kinh phí Công đoàn	133.178.270	-
Phải trả khác	14.259.204.748	12.580.554.791
<i>Phí thuê vận hành (i)</i>	<i>4.029.551.253</i>	
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i>	<i>3.527.462.145</i>	<i>3.527.462.145</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	<i>4.136.049.578</i>	<i>4.641.163.177</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.566.141.772</i>	<i>4.411.929.469</i>
b) Phải trả dài hạn khác	99.658.353.143	91.583.091.321
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	52.456.026.724	52.456.026.724
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	47.202.326.419	39.127.064.597
Cộng	114.050.736.161	104.163.646.112

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản

lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 241/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	25.502.793.849	25.502.793.849	5.370.977.712	5.370.977.712	25.502.793.849	25.502.793.849
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.502.793.849	25.502.793.849	5.370.977.712	5.370.977.712	25.502.793.849	25.502.793.849
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	9.025.376.000	9.025.376.000	1.980.000.000	1.980.000.000	9.025.376.000	9.025.376.000
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	13.563.910.849	13.563.910.849	3.390.977.712	3.390.977.712	13.563.910.849	13.563.910.849
Bộ Tài Chính	2.913.507.000	2.913.507.000			2.913.507.000	2.913.507.000
b. Vay dài hạn	259.414.668.576	259.414.668.576	18.075.619.860	5.370.977.712	246.710.026.428	246.710.026.428
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	162.411.356.587	162.411.356.587	18.075.619.860	1.980.000.000	146.315.736.727	146.315.736.727
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	84.774.442.789	84.774.442.789		3.390.977.712	88.165.420.501	88.165.420.501
Bộ Tài Chính	12.228.869.200	12.228.869.200			12.228.869.200	12.228.869.200
Tổng cộng	284.917.462.425	284.917.462.425	23.446.597.572	10.741.955.424	272.212.820.277	272.212.820.277

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	VND	7.7%-9.5%	2026 - 2027	171.436.732.587	155.341.112.727
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	7.59-7.79%	2022 - 2032	98.338.353.638	101.729.331.350
Bộ Tài chính	VND	3%-6%	2025 - 2030	15.142.376.200	15.142.376.200
Cộng				284.917.462.425	272.212.820.277

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	375.493.910.000		35.187.435.785	410.681.345.785
Lợi nhuận trong kỳ	-		51.279.213.733	51.279.213.733
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(514.218.233)	(514.218.233)
Chia cổ tức	-		(29.288.524.980)	(29.288.524.980)
Thù lao hội đồng quản trị	-		(288.000.000)	(288.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển		550.000.000	(550.000.000)	
Trả phần lợi nhuận sau thuế NMNM	-		(4.834.692.572)	(4.834.692.572)
Số dư tại ngày 31/12/2024	375.493.910.000	550.000.000	50.991.213.733	427.035.123.733
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	375.493.910.000	550.000.000	50.991.213.733	427.035.123.733
Lợi nhuận trong kỳ	-		8.589.522.285	8.589.522.285
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-			-
Chia cổ tức	-		(26.284.573.700)	(26.284.573.700)
Thù lao hội đồng quản trị	-		(72.000.000)	(72.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-
Trả phần lợi nhuận sau thuế NMNM	-			-
Số dư tại ngày 31/03/2025	375.493.910.000	550.000.000	33.224.162.318	409.268.072.318

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	60.251.117.563	59.178.419.874
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	613.316.869	418.948.980
Doanh thu khác	1.676.633.796	1.455.164.599
Cộng	62.737.822.988	61.249.288.213

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	43.595.082.111	41.540.200.218
Giá vốn cho thuê tài sản	366.757.956	366.757.956
Giá vốn hoạt động xây lắp	456.728.807	325.878.332
Giá vốn khác	1.676.633.796	1.455.164.599
Cộng	46.095.202.670	43.688.001.105

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.326.906.284	4.686.277.282
Chi phí nhân công	14.691.234.038	14.280.225.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.475.761.959	11.494.851.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.901.078.112	5.691.325.669
Chi phí bằng tiền khác	5.161.953.341	4.602.939.334
Cộng	43.556.933.734	40.755.618.949

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	685.479.706	463.322.176
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	685.479.706	463.322.176

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.360.201.726	2.797.955.616
Chi phí vật liệu quản lý	417.242.613	466.268.334
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.847.795	123.364.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.193.144.067	723.217.653
Chi phí bằng tiền khác	570.745.263	208.113.769
Cộng	4.694.181.464	4.318.919.444

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	10.198.026.564	10.870.427.939
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	335.246.617	57.703.784
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được trừ	335.246.617	57.703.784
Thu nhập chịu thuế	10.533.273.181	10.928.131.723
Trong đó:		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.321.002.392	3.471.686.986
Thu nhập chịu thuế thông thường	7.212.270.789	7.456.444.737
Chi phí thuế TNDN		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.321.002.392	3.471.686.986
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Chi phí thuế TNDN	332.100.239	347.168.699
Giảm 50% số thuế phải nộp do ưu đãi	166.050.119	173.584.350
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi	166.050.119	173.584.350
Thu nhập chịu thuế thông thường	7.212.270.789	7.456.444.737
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.442.454.158	1.491.288.947
Tổng chi phí thuế TNDN	1.608.504.277	1.664.873.297

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong kỳ	8.589.522.285	9.205.554.642
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(72.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.517.522.285	9.133.554.642
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	227	243

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh

Công ty liên doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương

Cổ đông lớn

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh

Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng	189.357.900	109.136.989
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	189.357.900	109.136.989
Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên danh	383.187.010	383.187.010
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	383.187.010	383.187.010
Trả lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	2.608.415.113	3.089.844.467
Công ty CP tập đoàn Long Phương	2.608.415.113	3.089.844.467
Trả Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt UBND tỉnh Bắc Ninh	-	6.118.205.030
		6.118.205.030
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	8.458.448.832	200.000.000
Công ty CP tập đoàn Long Phương	8.458.448.832	200.000.000
Chi trả cổ tức	22.109.866.800	15.792.762.000
UBND tỉnh Bắc Ninh	12.894.195.300	9.210.139.500
Công ty CP tập đoàn Long Phương	9.215.671.500	6.582.622.500

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

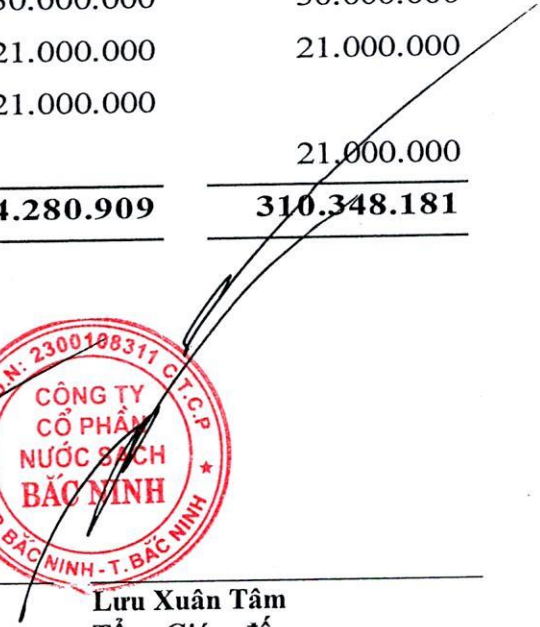
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lưu Xuân Tâm	119.967.273	123.064.545
Nguyễn Đình Tôn	112.318.182	115.283.636
Trần Khánh Tịnh	89.995.455	
Nguyễn Tiến Long	30.000.000	30.000.000
Vũ Thị Chuyên	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Xuân Quyết	21.000.000	
Ngô Minh Châu		21.000.000
Cộng	394.280.909	310.348.181



Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

